

THỐNG KÊ TÌNH HÌNH NHẬP KHẨU TÔM CÁC LOẠI CỦA ĐÀI LOAN NĂM 2018-2019

- Tên sản phẩm : tôm các loại thuộc chương HS: 0306: Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người (mô tả tiếng Anh: *Crustaceans, whether in shell or not, live, fresh, chilled, frozen, dried, salted or in brine; smoked crustaceans, whether in shell or not, whether or not cooked before or during the smoking process; crustaceans, in shell, cooked by steaming or by boiling in water, whether or not chilled, frozen, dried, salted or in brine; flours, meals and pellets of crustaceans, fit for human consumption.*)
- Thuộc chương HS: 0306
- Nguồn: Cơ quan quản lý ngoại thương Đài Loan (BOFT)

Thống kê	Kim ngạch (Triệu USD;%)				Trọng lượng (kg;%)			
	2018	2019	Thị phần	Tăng/giảm	2018	2019	Thị phần	Tăng/giảm
Global-Country	392.41	408.06	100	3.988	53,377,519	54,638,658	100	2.363
HONDURAS	47.83	71.71	17.574	49.937	6,415,759	10,301,954	18.855	60.573
NICARAGUA	59.34	54.79	13.428	-7.656	7,672,259	7,738,346	14.163	0.861
CHINA	43.01	28.57	7.003	-33.566	10,676,676	7,412,829	13.567	-30.570
VIET NAM	33.27	37.44	9.175	12.536	4,939,825	5,239,252	9.589	6.061
THAILAND	46.58	38.79	9.506	-16.716	6,499,409	5,064,107	9.268	-22.084
MALAYSIA	22.32	26.19	6.418	17.351	3,007,731	3,326,961	6.089	10.614
INDONESIA	18.43	18.79	4.605	1.968	2,445,544	2,403,647	4.399	-1.713

ARGENTINA	16.03	14.34	3.514	-10.535	2,063,377	2,003,533	3.667	-2.900
PHILIPPINES	13.96	13.16	3.224	-5.738	1,975,687	1,840,683	3.369	-6.833
UNITED STATES	15.41	19.27	4.724	25.108	819,099	1,030,408	1.886	25.798
GUATEMALA	0.26	6.93	1.698	2,545.006	37,152	1,025,756	1.877	2,660.971
CANADA	16.82	17.10	4.191	1.652	975,867	964,976	1.766	-1.116
MYANMAR	3.40	2.69	0.660	-20.871	783,553	813,008	1.488	3.759
INDIA	7.54	5.34	1.309	-29.123	1,150,208	749,846	1.372	-34.808
PANAMA	1.68	3.54	0.867	110.528	253,883	595,008	1.089	134.363
KOREA.S	6.78	6.01	1.472	-11.477	392,242	406,717	0.744	3.690
SAUDI ARABIA	2.59	2.51	0.616	-3.137	353,536	397,770	0.728	12.512
IRAN	0.05	1.54	0.376	2,792.353	17,219	342,212	0.626	1,887.409
NIGERIA	1.26	1.87	0.459	48.744	174,936	330,527	0.605	88.942
BRAZIL	5.50	5.59	1.369	1.529	277,966	289,268	0.529	4.066
CHILE	6.36	4.01	0.982	-37.033	361,025	233,806	0.428	-35.238
RUSSIA	3.88	5.20	1.274	34.132	195,952	224,988	0.412	14.818
AUSTRALIA	2.03	2.54	0.623	25.469	126,963	181,628	0.332	43.056
SRI LANKA	1.19	0.80	0.196	-33.094	214,407	172,453	0.316	-19.567
CUBA	4.39	3.61	0.885	-17.773	213,320	164,140	0.300	-23.055
NORWAY	0.99	2.70	0.663	172.061	37,966	161,292	0.295	324.833
YEMEN	0.95	1.73	0.424	82.925	65,280	123,029	0.225	88.464
PAKISTAN	0.16	0.29	0.072	89.318	55,887	99,014	0.181	77.168
MOZAMBIQUE	0.56	0.52	0.127	-8.573	88,044	98,388	0.180	11.749
IRELAND	1.15	0.44	0.109	-61.275	134,294	94,802	0.174	-29.407
ECUADOR	0.04	0.49	0.119	1,223.955	4,574	94,669	0.173	1,969.720

TUNISIA	0.19	0.31	0.077	63.102	46,780	93,641	0.171	100.173
BANGLADESH	1.06	0.53	0.129	-50.351	185,405	72,235	0.132	-61.039
UNITED KINGDOM	0.75	0.59	0.144	-21.877	94,405	64,079	0.117	-32.123
SOUTH AFRICA	1.37	1.33	0.325	-3.385	48,734	48,789	0.089	0.113
SOMALLA	---	0.55	0.134	---	---	48,360	0.089	---
ESTONIA	---	0.24	0.058	---	---	46,170	0.085	---
DENMARK	0.31	0.28	0.068	-10.076	47,319	43,920	0.080	-7.183
BELIZE	0.83	0.80	0.196	-3.467	47,113	43,390	0.079	-7.902
FRANCE	0.22	0.93	0.228	315.877	15,473	43,220	0.079	179.325
NETHERLANDS	0.36	0.39	0.095	7.730	34,059	37,060	0.068	8.811
JAPAN	0.85	0.98	0.241	16.135	33,357	35,020	0.064	4.985
MEXICO	0.25	0.74	0.182	198.222	25,198	25,160	0.046	-0.151
MADAGASCAR	0.07	0.31	0.075	329.531	4,290	19,150	0.035	346.387
PORTUGAL	0.70	0.67	0.165	-3.639	19,607	18,870	0.035	-3.759
BAHRAIN	0.77	0.05	0.013	-93.022	236,080	18,000	0.033	-92.375
BRUNEI	0.02	0.07	0.016	169.875	6,053	14,115	0.026	133.190
COLOMBIA	---	0.21	0.052	---	---	13,500	0.025	---
PAPUA NEW GUINEA	0.05	0.18	0.043	283.802	8,871	11,750	0.022	32.454
GREENLAND	0.06	0.11	0.028	76.978	2,933	5,270	0.010	79.680
MAURITANIA	0.12	0.06	0.014	-52.849	4,482	4,370	0.008	-2.499
UAE	---	0.03	0.008	---	---	2,567	0.005	---
PERU	---	0.01	0.001	---	---	1,347	0.002	---
NAMIBIA	0.01	0.02	0.004	92.978	500	1,010	0.002	102.000
HONG KONG	0.01	0.01	0.002	13.649	1,000	1,000	0.002	0.000

SENEGAL	0.09	0.01	0.003	-86.607	16,965	629	0.001	-96.292
NEW ZEALAND	0.07	0.02	0.005	-71.264	1,878	486	0.001	-74.121
MARSHALL ISLANDS	0.00	0.00	0.000	-22.304	412	246	0.000	-40.291
SINGAPORE	0.11	0.13	0.031	10.953	10,800	136	0.000	-98.741
NEW CALEDONIA	0.00	0.00	0.000	-56.597	200	120	0.000	-40.000
TANZANIA	0.04	0.00	0.001	-89.222	1,168	30	0.000	-97.432
ITALY	---	0.00	0.000	---	---	1	0.000	---
MOROCCO	0.00	---	---	---	1	---	---	---
ICELAND	0.00	---	---	---	97	---	---	---
COSTA RICA	0.01	---	---	---	488	---	---	---
KENYA	0.01	---	---	---	504	---	---	---
BAHAMAS	0.06	---	---	---	1,560	---	---	---
Unidentified Country	0.22	---	---	---	19,922	---	---	---
ANGOLA	0.04	---	---	---	32,225	---	---	---